

Bản án số: 176/2026/DS-PT

Ngày: 20/5/2026

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

***Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hương Giang;

*Các thẩm phán:* Bà Phạm Thị Chuyên;

Bà Nguyễn Thị Hằng.

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Hoan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh:*** Bà Nguyễn Thị Kim Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 68/2026/TLPT-DS ngày 26/3/2026 về việc: “***Tranh chấp hợp đồng tín dụng***”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 18/2026/ST-DS ngày 05/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 148/2026/QĐ-PT ngày 28/4/2026, **Quyết định hoãn phiên tòa số 198/2026/QĐ-PT ngày 12/5/2026** giữa:

*\* Nguyên đơn:*

1. Công ty Cổ phần M2 (Nay là Công ty cổ phần M2 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 05/5/2026);

Địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà C, số B phố T, phường Y, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Anh T - Tổng Giám đốc (Vắng mặt);

Người được ủy quyền theo Văn bản ủy quyền số 10/2024/UB-TGD ngày 05/12/2024: Ông Phan Huy M – Giám đốc xử lý nợ; ông Võ Ngọc D - Trưởng phòng xử lý nợ miền N (Vắng mặt);

Người được ủy quyền lại theo Văn bản ủy quyền 40107/2025/UQ-XLN-JUPITER ngày 18/7/2025: Ông Hoàng Gia K – Cán bộ xử lý nợ (Có mặt);

2. Ngân hàng TMCP V1 (V2);

Địa chỉ: Số H đường L, phường Đ, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D1 - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền theo Văn bản ủy quyền số 16/2025/UQN-CTQT ngày 24/4/2025: Ông Nguyễn Như G – Chức vụ: Trưởng phòng xử lý nợ pháp lý tích hợp 2 (Vắng mặt).

Người được ủy quyền lại theo Văn bản ủy quyền số 18412/2025/UQN-PLTH2: Ông Đặng Văn V – Cán bộ xử lý nợ (Có mặt);

*\* Bị đơn:*

Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1990 (Vắng mặt);

Ông Phan Việt M1, sinh năm 1985 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Hồ I, phường T, tỉnh Bắc Ninh.

*Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T1:* Ông Vũ Quang D2 - sinh năm 1975; địa chỉ: P nhà F N, phường V, thành phố Hà Nội (Có mặt).

*Người kháng cáo:* bà Nguyễn Thị T1 là bị đơn trong vụ án.

#### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Nguyên đơn là Công ty Cổ phần M2 và Ngân hàng TMCP V1 (V2) thống nhất trình bày:***

Giữa Ngân hàng TMCP V1 (viết tắt là V2) và ông Phan Việt M1 đã xác lập quan hệ tín dụng thông qua các Hợp đồng cụ thể là:

- Hợp đồng cho vay số LN2204185599697 ngày 26/04/2022: ông Phan Việt M1 vay vốn tại V2 số tiền 550,000,000 đồng; thời hạn vay: 96 tháng; mục đích sử dụng vốn: Thanh toán tiền mua xe ô tô;

- Hợp đồng thẻ tín dụng số 274-P-2952911 ngày 27/04/2022: ông Phan Việt M1 vay vốn tại V2; mục đích sử dụng vốn: Tiêu dùng;

Để đảm bảo cho khoản vay trên, ông Phan Việt M1 và vợ là bà Nguyễn Thị T1 đã thế chấp tài sản bảo đảm là: 01 xe ô tô, nhãn hiệu TOYOTA VELOZ CROSS, BKS: 99A-542.26 do Phòng C công an tỉnh B cấp ngày 22/04/2022, thuộc quyền sở hữu/sử dụng của ông Phan Việt M1. Tất cả các phụ tùng, thiết bị, vật phụ... được lắp thêm, thay thế vào Tài sản thế chấp cũng thuộc tài sản Thế chấp.

V2 đã giải ngân cho ông M1 số tiền vay theo Hợp đồng cho vay là 550.000.000 đồng và số tiền theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng là 10.000.000 đồng (ông M1, bà T1 đã sử dụng số tiền trong thẻ tín dụng là 9.220.000 đồng).

Thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận các bên đã ký kết, ông M1, bà T1 đã thanh toán đối với Hợp đồng cho vay các khoản tiền cụ thể là: 160.412.001 đồng (trả gốc) và 141.853.112 (tiền lãi). Chưa thanh toán nghĩa vụ đối với Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng.

Theo Hợp đồng Mua bán nợ số 09/2025/VPB-JUPITER ngày 28/03/2025, hợp đồng chuyển nhượng số 10/2025/VPB-JUPITER ngày 28/03/2025 và Phụ lục đính kèm giữa V2 với Công ty cổ phần M2 (viết tắt là Công ty M2) thì V2 đồng ý bán và Công ty M2 đồng ý mua (các) khoản nợ của khách hàng vay là ông Phan Viết M1 cụ thể như sau:

- Một phần (95%) khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng cho vay số LN2204185599697 ngày 26/04/2022;

- Toàn bộ (100%) khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng thẻ tín dụng số 274-P-2952911 ngày 27/04/2022.

Do ông M1, bà T1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ, đồng nguyên đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu: Ông M1 và bà T1 phải thanh toán khoản nợ tính đến hết ngày 05/02/2026, cụ thể là:

+ Cho Công ty M2: Nợ gốc: 370.108.599 đồng; Nợ lãi và lãi chậm trả lãi: 123.595.368 đồng; Nợ thẻ tín dụng: 18.868.606 đồng. Tổng cộng: 512.572.573 đồng;

+ Cho V2: Nợ gốc: 19.479.400 đồng; Nợ lãi và lãi chậm trả lãi: 6.505.019 đồng; Nợ thẻ tín dụng: 0 đồng. Tổng cộng : 25.984.419 đồng;

Từ ngày 06/02/2026, khoản tiền lãi được tiếp tục tính theo đúng thỏa thuận trong (các) Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ (nếu có) và văn bản tín dụng của khoản vay cho đến ngày ông Phan Viết M1 và bà Nguyễn Thị T1 thực tế thanh toán hết nợ cho Công ty M2 và V2. Lãi phát sinh phải trả cho Công ty M2 và V2 tương ứng với tỷ lệ sở hữu của mỗi bên đối với từng khoản nợ.

Trường hợp ông M1, bà T1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Công ty M2 và V2 thì Công ty M2 và/hoặc V2 có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại tài sản thế chấp đã nêu trên

Số tiền thu được từ việc kê biên, phát mại tài sản bảo đảm phải được thanh toán cho Công ty M2 và V2 theo đúng tỉ lệ sở hữu của mỗi bên đối với từng khoản nợ. Ông M1 và bà T1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

**Bị đơn là bà Nguyễn Thị T1 trình bày:** Bà xác nhận có khoản nợ trên và sẽ thu xếp để trả cho Ngân hàng. Bà T1 đồng ý với nội dung khởi kiện của đồng nguyên đơn theo nội dung thông báo thụ lý của Tòa án. Ông M1 thường xuyên đi làm ăn xa, nhưng vẫn liên lạc với gia đình. Bà T1 cam kết thông báo/giao văn bản tố tụng của Tòa án cho ông M1.

**Bị đơn là ông Phan Viết M1:** Tòa án đã triệu tập họp lệ, nhưng vẫn vắng mặt và không có lời trình bày.

**Do có nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2026/ST-DS ngày 05/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Bắc Ninh quyết định:**

*Căn cứ: Khoản 2 Điều 227; Điều 147; Điều 271; Điều 273 – BLTTDS;*

*Điều 280, Điều 299, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 322, Điều 323; Điều 351, Điều 463, Điều 466 - Bộ luật dân sự 2015;*

*Điều 91, Điều 95 - Luật các tổ chức tín dụng;*

*Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn V2 và J:

1. Buộc Ông Phan Viết M1 và bà Nguyễn Thị T1 phải thanh toán cho Công ty cổ phần M2 và Ngân hàng TMCP V1 số tiền tính đến hết ngày 05/02/2026, cụ thể là:

+ Cho Công ty Cổ phần M2: Nợ gốc: 370.108.599 đồng; Nợ lãi và lãi chậm trả lãi: 123.595.368 đồng; Nợ thẻ tín dụng: 18.868.606 đồng. Tổng cộng: 512.572.573 đồng;

+ Cho Ngân hàng TMCP V1: Nợ gốc: 19.479.400 đồng; Nợ lãi và lãi chậm trả lãi: 6.505.019 đồng. Tổng cộng : 25.984.419 đồng;

Từ ngày 06/02/2026, khoản tiền lãi được tiếp tục tính theo đúng thỏa thuận trong (các) Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ (nếu có) và văn bản tín dụng của khoản vay cho đến ngày ông Phan Viết M1 và bà Nguyễn Thị T1 thực tế thanh toán hết nợ cho Công ty M2 và V2. Lãi phát sinh phải trả cho J và V2 tương ứng với tỷ lệ sở hữu của mỗi bên đối với từng khoản nợ.

Trường hợp ông M1, bà T1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Công ty Cổ phần M2 và Ngân hàng TMCP V1 thì Công ty Cổ phần M2 và/hoặc Ngân hàng TMCP V1 có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi khoản nợ. Tài sản thế chấp là: 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA VELOZ CROSS, số khung MHFAB1BY6N3003440, số máy, 2NRX831210. Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô BKS: 99A-542.26 do Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 22/04/2022, thuộc quyền sở hữu sử dụng của ông Phan Viết M1. Tất cả các phụ tùng, thiết bị, vật phụ... được lắp thêm, thay thế vào tài sản thế chấp cũng thuộc tài sản thế chấp. Ông Phan Viết M1, bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ bàn giao chiếc xe ô tô nói trên cho Cơ quan có thẩm quyền để xử lý nợ theo đúng quy định của pháp luật.

Số tiền thu được từ việc kê biên, phát mại tài sản bảo đảm phải được thanh toán cho Công ty Cổ phần M2 và Ngân hàng TMCP V1 theo đúng tỉ lệ sở hữu của mỗi bên đối với từng khoản nợ.

2. Về án phí:

Ông Phan Viết M1 và bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 25.542.000 đồng.

Trả lại cho Ngân hàng TMCP V1 và Công ty cổ phần M2 số tiền tạm ứng án phí 11.300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001669 ngày 14/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án cho các bên đương sự.

\* Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/02/2026, bị đơn là bà Nguyễn Thị T1 nộp đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2026/ST-DS ngày 05/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Bắc Ninh.

***Tại phiên tòa phúc thẩm:***

Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà Nguyễn Thị T1 xác nhận vợ chồng bà có vay tiền của V2 theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết nên đồng ý trả nợ. Tuy nhiên, vợ chồng bà đang rất khó khăn về kinh tế nên bà đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng miễn toàn bộ số tiền lãi. Về số tiền gốc, bà đồng ý trả cho nguyên đơn trong 2 lần: trả 150 triệu đồng vào ngày 20/6/2026; trả toàn bộ số tiền gốc còn lại vào ngày 20/9/2026. Ngoài ra, bản án sơ thẩm chưa nêu cụ thể trong 18.868.606 đồng nợ thẻ thì nợ gốc là bao nhiêu, nợ lãi là bao nhiêu.

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của Ngân hàng TMCP V1 (V2) là ông Đặng Văn V trình bày: Đại diện V2 không đồng ý với kháng cáo của bà T1. Quá trình làm việc, bà T1 nhiều lần cam kết trả nợ nhưng không thực hiện. Bà T1 và ông M1 phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi theo thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng đã ký kết. Về số nợ lãi của khoản vay thẻ tín dụng: từ ngày 14/10/2024, khi ông M1 và bà T1 vi phạm thời hạn thanh toán nợ gốc, toàn bộ dư nợ gốc của khoản vay thẻ chuyển sang quá hạn với lãi suất bằng 150% lãi suất trong hạn. Lãi suất trong hạn được đăng trên trang chủ của V2 tại thời điểm đó. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm: dư nợ gốc của khoản nợ thẻ là 9.220.548 đồng, dư nợ lãi của khoản nợ thẻ là 9.597.055 đồng; tổng nợ gốc và nợ lãi của khoản nợ thẻ là 18.868.606 đồng.

Đại diện theo ủy quyền của Công ty cổ phần M2: thống nhất với phần trình bày của đại diện V2, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T1.

**Đại diện VKSND tỉnh Bắc Ninh phát biểu quan điểm:**

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh và đa số các đương sự đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn Phan Viết M1 không chấp hành đúng, đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 18/2026/ST-DS ngày 05/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Bắc Ninh.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

- Kiến nghị khắc phục vi phạm: Không có.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Bị đơn là ông Phan Viết M1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ hai lần nhưng vắng mặt tại các phiên tòa. Do vậy, Tòa án xét xử vắng mặt ông M1 là đảm bảo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung kháng cáo bà Nguyễn Thị T1 đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng miễn toàn bộ số tiền lãi và cho trả dần tiền gốc, Hội đồng xét xử thấy:

[3] Ông Phan Viết M1 và Ngân hàng TMCP V1 (V2) đã xác lập quan hệ tín dụng thông qua các hợp đồng cụ thể gồm:

- Hợp đồng cho vay số LN2204185599697 ngày 26/4/2022, theo đó ông M1 vay số tiền 550.000.000 đồng, thời hạn vay 96 tháng, mục đích vay để thanh toán tiền mua xe ô tô;

- Hợp đồng thẻ tín dụng số 274-P-2952911 ngày 27/4/2022 là 10.000.000 đồng, mục đích sử dụng vốn để tiêu dùng.

[4] Quá trình thực hiện hợp đồng, V2 đã giải ngân đầy đủ cho ông M1 số tiền 550.000.000 đồng theo Hợp đồng cho vay. Đối với Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, ông M1 và bà T1 đã sử dụng số tiền gốc 9.220.000 đồng. Sau khi nhận tiền vay, ông M1 và bà T1 đã sử dụng khoản vay, đồng thời đã thực hiện thanh toán một phần nghĩa vụ đối với Hợp đồng cho vay, gồm: 160.412.001 đồng tiền gốc và 141.853.112 đồng tiền lãi. Riêng khoản nợ thẻ tín dụng, từ ngày 14/10/2024, toàn bộ dư nợ gốc của khoản vay thẻ chuyển sang quá hạn với lãi suất bằng 150% lãi suất trong hạn do ông M1 và bà T1 vi phạm thời hạn thanh toán. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm: dư nợ gốc của khoản nợ thẻ là 9.220.548 đồng, dư nợ lãi của khoản nợ thẻ là 9.597.055 đồng; tổng cộng nợ gốc và nợ lãi của khoản nợ thẻ là 18.868.606 đồng.

[5] Ngày 28/3/2025, V2 và Công ty Cổ phần M2 ký Hợp đồng mua bán nợ số 09/2025/VPB-JUPITER, Hợp đồng chuyển nhượng số 10/2025/VPB-JUPITER cùng các phụ lục kèm theo, theo đó V2 chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần M2: 95% khoản nợ phát sinh từ Hợp đồng cho vay số LN2204185599697 ngày 26/4/2022 và 100% khoản nợ phát sinh từ Hợp đồng thẻ tín dụng số 274-P-2952911 ngày 27/4/2022 của ông Phan Viết M1 và bà Nguyễn Thị T1.

[6] Xét thấy các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, Hợp đồng mua bán nợ và các văn bản chuyển nhượng khoản nợ đều được các bên giao kết trên cơ sở tự nguyện, nội dung và hình thức phù hợp quy định pháp luật nên có hiệu lực pháp luật. Ông M1 đã trực tiếp ký kết Hợp đồng tín dụng, nhận tiền vay và sử dụng khoản vay; bà T1 biết và đồng ý việc ông M1 vay tiền của V2, đồng ý thế chấp tài sản để đảm bảo cho khoản vay trên nên khi ông M1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ, Hội đồng xét xử sơ thẩm buộc ông M1, bà T1 phải liên

đổi trả nợ cho V2 là có căn cứ theo quy định tại Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 466 Bộ luật Dân sự và Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng. Căn cứ vào thỏa thuận mua bán nợ giữa V2 và Công ty Cổ phần M2, căn cứ vào lời khai của các đương sự, Hội đồng xét xử sơ thẩm buộc ông Phan Viết M1 và bà Nguyễn Thị T1 thanh toán cho Công ty Cổ phần M2 và V2 các khoản nợ tính đến ngày 05/02/2026 như quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bà T1 đề nghị được miễn toàn bộ số tiền lãi và được trả số tiền gốc thành 2 kỳ như trình bày nhưng đại diện của V2 và Công ty M2 không đồng ý. Xét thấy, đề nghị của bà T1 không phù hợp với thỏa thuận về nghĩa vụ trả nợ của bên vay tại các hợp đồng tín dụng đã ký kết và quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên không có căn cứ chấp nhận.

[8] Đối với số nợ gốc và nợ lãi của khoản nợ thẻ tín dụng theo Hợp đồng thẻ tín dụng số 274-P-2952911 ngày 27/4/2022, quyết định của Bản án sơ thẩm tuyên tổng số nợ, không tuyên cụ thể về số nợ gốc, nợ lãi là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm.

[9] Từ những phân tích đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1, cần áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1 không được chấp nhận nên bà T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp án phí, lệ phí tòa án.

[11] Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, giải quyết các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1, giữ nguyên án dân sự sơ thẩm số 18/2026/ST-DS ngày 05/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Bắc Ninh.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp án phí, lệ phí tòa án, bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0001616 ngày 03/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND, VKSND khu vực 7 - Bắc Ninh;
- Phòng THADS khu vực 7 - Bắc Ninh;
- Cổng thông tin điện tử TAND tối cao;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Hương Giang**